

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/DS-ST

Ngày: 22 - 7 - 2025

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Vĩnh Mai, bà Nguyễn Thị Tạc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Hoàng Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Việt Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 22/7/2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 789/2024/TLST-DS ngày 29/10/2024, về việc “Kiện đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2025/QĐXXST-DS ngày 23/5/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số 101/3 A, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Bà Đinh Thị T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 52 H, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn D (có mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thị Huyền T (vắng mặt).

3.3. Chị Nguyễn Thị Trang N (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 101/3 A, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

3.4. Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh H - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn G (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 232 P, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

4. *Người làm chứng:* Bà Bùi Thị Thu P (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 63/20 T, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 15/10/2021, qua sự giới thiệu của bà Bùi Thị Thu P là nhân viên

bảo hiểm thuộc Công ty bảo hiểm A, bà L đã đồng ý tham gia 02 gói bảo hiểm nhân thọ cho chồng là ông Nguyễn Văn D với tổng số tiền bảo hiểm là 860.000.000 đồng, người đứng mua trong hợp đồng bảo hiểm là con gái của bà L là chị Nguyễn Thị Huyền T, với số phí đóng hàng năm tổng cộng là 36.007.000 đồng/năm. Bà Bùi Thị Thu P đã nói để bà P ứng trước tiền đóng phí bảo hiểm và nói bà L ra Ngân hàng mở thẻ tín dụng rồi trả lại chi phí cho bà P sau. Sau khi trao đổi về hình thức thanh toán, bà L biết được quy định nếu lập thẻ tín dụng tại Ngân hàng và sử dụng số tiền trong thẻ tín dụng để thanh toán cho Công ty bảo hiểm thì mỗi năm Ngân hàng sẽ hoàn lại số tiền 2.500.000 đồng/thẻ cho khách hàng. Sau khi nắm được quy định đó, bà L đồng ý để bà Bùi Thị Thu P liên hệ với Ngân hàng lập 03 thẻ tín dụng cho gia đình bà L, gia đình bà L (gồm chồng và 02 người con) có ký tên vào các hợp đồng để mở 03 thẻ tín dụng, cụ thể như sau:

- + Thẻ thứ nhất: Chủ thẻ là chị Nguyễn Thị Trang N.
- + Thẻ thứ hai: Chủ thẻ là chị Nguyễn Thị Huyền T.
- + Thẻ thứ ba: Chủ thẻ là ông Nguyễn Văn D.

Hạn mức tối đa của 03 thẻ tín dụng nêu trên là 50.000.000 đồng/thẻ. Sau khi lập thẻ tín dụng xong, chồng và 02 con gái của bà L là Trang N và Huyền T đều đồng ý giao 03 thẻ tín dụng cho bà L được toàn quyền quyết định về số tiền trong mỗi thẻ.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà L được biết bà Đinh Thị T là đại lý của Công ty bảo hiểm A nên đã tin tưởng giao 03 thẻ tín dụng cho bà T toàn quyền sử dụng với mục đích để bà T thanh toán tiền bảo hiểm cho khách hàng, trên cơ sở đó Ngân hàng sẽ hoàn lại cho mỗi thẻ tín dụng là 2.500.000 đồng/năm cho gia đình bà L, số tiền hoàn lại này bà T sẽ đóng bảo hiểm cho gia đình bà L khi đến kỳ hạn.

Số tiền trong 03 thẻ tín dụng mà bà T sử dụng để thanh toán cho khách hàng sẽ thành khoản nợ của bà T đối với gia đình bà L. Gia đình bà L đều đồng ý và giao 03 thẻ tín dụng cho bà T quản lý, sử dụng dùng cho mục đích đóng phí hàng tháng của bảo hiểm, bà T cam kết hàng năm Ngân hàng sẽ hoàn lại mỗi thẻ là 2.500.000 đồng/năm, đến cuối năm gia đình bà L sẽ dư ra được một khoản tiền từ thẻ tín dụng và dùng số tiền đó để chi trả cho số phí đóng hàng năm của bảo hiểm cho ông Nguyễn Văn D. Đến tháng 12/2023, bà T gọi điện nhờ bà L đóng tiền lãi cho Ngân hàng giúp bà T hai tháng vì bà T về quê có việc và bà T sẽ trả lại sau. Bà L đã đi vay tiền để đóng hộ cho T hai tháng tiền lãi nhưng cho đến nay bà T vẫn chưa trả lại tiền và bà L phải tiếp tục đóng lãi của 03 thẻ tín dụng kể từ tháng 12/2023 cho đến nay. Được biết, thời điểm bà T nhờ bà L đóng tiền lãi giúp thì 03 thẻ tín dụng đã bị rút hết 150.000.000 đồng.

Tổng cộng bà T đã rút tiền từ 03 thẻ tín dụng là 150.000.000 đồng. Từ đó đến nay, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho gia đình bà L. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đinh Thị T trả lại cho bà L số tiền 150.000.000 đồng mà bà Đinh Thị T đã rút thông qua 03 thẻ tín dụng, nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi.

2. Bị đơn bà Đinh Thị T trình bày:

Bà Đinh Thị T là đại lý của Công ty bảo hiểm A, bà T quen biết với bà Nguyễn Thị L thông qua sự giới thiệu của bà Bùi Thị Thu P. Vào ngày 15/10/2021, qua sự giới thiệu của bà Bùi Thị Thu P là nhân viên bảo hiểm thuộc Công ty bảo hiểm A, bà Nguyễn Thị L đã đồng ý tham gia 02 gói bảo hiểm nhân thọ cho chồng của bà L là ông Nguyễn Văn D với tổng số tiền bảo hiểm phải đóng là 860.000.000 đồng, người đứng mua trong hợp đồng bảo hiểm là con gái của bà L là chị Nguyễn Thị Huyền T, với số phí đóng hàng năm tổng cộng là 36.007.000 đồng/năm. Sau khi trao đổi về hình thức thanh toán, thì bà Nguyễn Thị L đã biết được quy định nếu lập thẻ tín dụng tại Ngân hàng và sử dụng số tiền trong thẻ tín dụng để thanh toán cho Công ty bảo hiểm thì mỗi năm ngân hàng sẽ hoàn lại số tiền 2.500.000 đồng/thẻ cho khách hàng. Sau khi nắm được quy định đó, bà L đã liên hệ với Ngân hàng để lập 03 thẻ tín dụng cho chồng và 02 con gái, cụ thể như sau:

- + Thẻ thứ nhất: Chủ thẻ là chị Nguyễn Thị Trang N.
- + Thẻ thứ hai: Chủ thẻ là chị Nguyễn Thị Huyền T.
- + Thẻ thứ ba: Chủ thẻ là ông Nguyễn Văn D.

Hạn mức tối đa của 03 thẻ tín dụng nêu trên là 50.000.000 đồng/thẻ. Sau đó, bà Nguyễn Thị L đã giao 03 thẻ tín dụng cho bà T, tổng hạn mức tối đa của 03 thẻ là 150.000.000 đồng và ủy quyền (chỉ nói bằng miệng mà không lập văn bản) cho bà T được toàn quyền quyết định số tiền trong thẻ. Mục đích giao 03 thẻ trên là để bà T thanh toán các khoản tiền bảo hiểm cho khách hàng và hàng năm Ngân hàng sẽ hoàn lại số tiền 2.500.000 đồng/thẻ cho khách hàng và ông D, chị N và chị T sẽ được nhận số tiền đó. Bà Đinh Thị T thừa nhận đã nhận 03 thẻ tín dụng với tổng hạn mức tối đa của 03 thẻ là 50.000.000 đồng/thẻ. Tuy nhiên, số tiền thực tế mà bà T sử dụng để đóng tiền bảo hiểm cho khách hàng là bao nhiêu thì bị đơn không nhớ, nhưng bị đơn đồng ý với số tiền nguyên đơn khởi kiện là 150.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả lại số tiền 150.000.000 đồng mà bà T đã sử dụng từ 03 thẻ tín dụng của gia đình bà L thì bị đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Do không còn khả năng thanh toán nên bị đơn đề nghị trả nợ cho gia đình bà L theo trình tự, thủ tục thi hành án dân sự.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị Trang N và chị Nguyễn Thị Huyền T đều trình bày:

Ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị Trang N và chị Nguyễn Thị Huyền T lần lượt là chồng và 02 con gái của bà Nguyễn Thị L. Vào ngày 15/10/2021, qua sự giới thiệu của bà Bùi Thị Thu P là nhân viên bảo hiểm thuộc Công ty bảo hiểm A, bà Nguyễn Thị L đã đồng ý tham gia 02 gói bảo hiểm nhân thọ cho ông Nguyễn Văn D với tổng số tiền bảo hiểm là 860.000.000 đồng, người đứng tên mua trong hợp đồng bảo hiểm là con gái của ông D và bà L là chị Nguyễn Thị Huyền T, với số phí đóng hàng năm tổng cộng là 36.007.000 đồng/năm.

Để có thêm chi phí đóng tiền bảo hiểm, gia đình ông D được biết nếu mở thẻ tín dụng của Ngân hàng để đóng tiền bảo hiểm thì mỗi năm Ngân hàng sẽ hoàn lại số tiền 2.500.000 đồng/thẻ cho khách hàng. Sau khi nắm được quy định đó, ngày 29/03/2022 bà Bùi Thị Thu P là nhân viên của Công ty bảo hiểm đã liên hệ với Ngân hàng để lập 03 thẻ tín dụng cho gia đình ông D, ông D và 02 con gái ký tên

vào các hợp đồng để mở thẻ tín dụng, cụ thể như sau:

- + Thẻ thứ nhất: Chủ thẻ là chị Nguyễn Thị Trang N.
- + Thẻ thứ hai: Chủ thẻ là chị Nguyễn Thị Huyền T.
- + Thẻ thứ ba: Chủ thẻ là ông Nguyễn Văn D.

Hạn mức tối đa của 03 thẻ tín dụng nêu trên là 50.000.000 đồng/thẻ. Sau khi lập thẻ tín dụng xong, ông D, chị N và chị T đều đồng ý giao 03 thẻ tín dụng cho bà L toàn quyền quyết định về số tiền trong mỗi thẻ.

Sau khi gia đình ông D được cấp thẻ tín dụng, bà L đã tin tưởng và giao 03 thẻ tín dụng cho bà T với mục đích để bà T thanh toán tiền bảo hiểm cho khách hàng và Ngân hàng sẽ hoàn lại cho mỗi thẻ 2.500.000 đồng/năm/thẻ cho gia đình ông D, đến kỳ hạn đóng bảo hiểm bà T sẽ thay mặt gia đình ông D sử dụng số tiền đó để đóng bảo hiểm cho ông D. Trường hợp bà T sử dụng số tiền trong 03 thẻ tín dụng thì số tiền đó sẽ thành khoản nợ của bà T đối với bà L. Đối với tiền lãi phát sinh từ việc sử dụng 03 thẻ tín dụng, gia đình ông D vẫn duy trì việc đóng lãi hàng tháng từ tháng 12/2023 cho đến nay. Tổng cộng bà T đã rút tiền từ 03 thẻ tín dụng là 150.000.000 đồng. Từ đó đến nay, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị Trang N và chị Nguyễn Thị Huyền T đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Đinh Thị T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000 đồng mà bà Đinh Thị T đã rút thông qua 03 thẻ tín dụng.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S trình bày: Bà Nguyễn Thị Trang N, bà Nguyễn Thị Huyền T và ông Nguyễn Văn D được Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Đắk Lắk cấp thẻ tín dụng hạn mức sử dụng tối đa là 50.000.000 đồng cho mỗi thẻ. Đối với loại thẻ được hỗ trợ, ưu đãi cho khách hàng sử dụng đúng chương trình như thanh toán mua sắm từ 12.000.000 đồng trở lên thì sẽ được hoàn một khoản tiền theo tỷ lệ % tùy vào thời gian của chương trình khuyến khích khách hàng sử dụng. Hiện tại 03 thẻ tín dụng các đương sự nêu trên vẫn được sử dụng bình thường và chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán nào đối với Ngân hàng nên Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án.

5. Người làm chứng bà Bùi Thị Thu P trình bày: Khoảng năm 2019 đến 2022, bà P có làm đại lý của Văn phòng Công ty bảo hiểm A tại tỉnh Đắk Lắk, bà Đinh Thị T là giám đốc Văn phòng vào thời điểm đó. Bà P có quen biết với bà Nguyễn Thị L từ năm 2016, khoảng năm 2020 bà P có mời bà L tham gia hợp đồng bảo hiểm nhân thọ của Công ty bảo hiểm A. Sau đó bà L đã đồng ý tham gia hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cho chồng là ông Nguyễn Văn D. Tuy nhiên, bà L chưa có đủ tiền để đóng phí tham gia hợp đồng bảo hiểm. Sau khi ký hợp đồng bảo hiểm, bà L nói có loại thẻ tín dụng sẽ hoàn trả lại phí tham gia bảo hiểm nhân thọ, bà L và bà T tự thỏa thuận với nhau về các nội dung này. Bà Bùi Thị Thu P xác định không liên quan đến các vấn đề tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo

quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định sau khi ông D, chị N và chị T mở 03 thẻ tín dụng đã thống nhất giao cho bà L toàn quyền quản lý, sử dụng; bà L giao 03 thẻ tín dụng cho bị đơn và bị đơn đã sử dụng hết tổng số tiền 150.000.000 đồng tại 03 thẻ tín dụng. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, buộc bà Đinh Thị T phải trả lại cho bà L số tiền 150.000.000 đồng; các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Đinh Thị T (trú tại phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk) phải trả số tiền 150.000.000 đồng, đây là tranh chấp đòi tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ và hợp lệ văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn bà Đinh Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Huyền T và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Trong các ngày 04/11/2021, 07/10/2021 và 03/11/2021, ông D, chị N và chị T lần lượt ký hợp đồng tín dụng (Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng) với Ngân hàng TMCP S và được Ngân hàng cấp 03 thẻ tín dụng với hạn mức mỗi thẻ là 50.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông D, chị N và chị T đều thừa nhận sau khi được cấp thẻ tín dụng đã đồng ý giao 03 thẻ tín dụng cho bà Nguyễn Thị L được toàn quyền quản lý, sử dụng số tiền 50.000.000 đồng tại mỗi thẻ. Trên cơ sở đó, bà L đã giao 03 thẻ tín dụng nêu trên cho bà Đinh Thị T, đồng thời đồng ý cho bà T được sử dụng số tiền trong 03 thẻ tín dụng, số tiền bị đơn sử dụng sẽ trở thành khoản nợ của bà T đối với bà L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đinh Thị T thừa nhận việc đã nhận 03 thẻ tín dụng nêu trên từ bà L và sử dụng tổng số tiền 150.000.000 đồng tại 03 thẻ tín dụng để thanh toán tiền bảo hiểm cho khách hàng. Bị đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị trả tiền theo trình tự thi hành án dân sự (bút lục 217, 221 - 224).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định bà Đinh Thị T có nghĩa vụ trả lại số tiền 150.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị L, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn bà Đinh Thị T phải chịu án phí theo mức: $(150.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 7.500.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Đinh Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0013736 ngày 11/10/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Đắk Lắk).

Bị đơn bà Đinh Thị T phải chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 1;
- Phòng THADS khu vực 1;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng